



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 5170/QĐ-ĐHQGHN, ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

NGÀNH: **HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

MÃ SỐ: **7340405**

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
- + Tiếng Việt: Hệ thống thông tin quản lý
- + Tiếng Anh: Management Information Systems
- **Mã số ngành đào tạo:** 7340405
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Anh
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Hệ thống thông tin quản lý
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management Information Systems
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo Hệ thống thông tin quản lý là trang bị những kiến thức về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin và nghiệp vụ kinh tế, xây dựng kỹ năng cần thiết, đào tạo những cử nhân có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có khả năng vận dụng sáng tạo để giải quyết vấn đề và đảm nhiệm các công việc liên quan đến hệ thống thông tin quản lý, đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới, tạo ra tri thức đạt chuẩn quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước. Ngoài ra, chương trình học cung cấp cho sinh viên một môi trường tự do học thuật, đa văn hóa, giao thoa giữa các ngành, các lĩnh vực.

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cung cấp cho người học:

- Những kiến thức cơ bản về quản lý và kinh doanh, tin học và hệ thống thông tin; có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghề nghiệp về thiết kế, vận hành, quản trị các hệ thống thông tin quản lý – kinh doanh; năng lực tổng hợp, phân tích thông tin, trợ giúp hoạch định và tổ chức thực thi các chính sách, dự án về phát triển và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp.

- Năng lực tham gia nghiên cứu, sáng chế và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục; có trình độ tiếng Anh tương đương 5.5 IELTS và có khả năng làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế.

- Khả năng vận dụng được các năng lực, kiến thức và kỹ năng trên vào thực tiễn nghề nghiệp; khả năng tư duy phân biện và quản trị đổi mới, khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề, lập kế hoạch và trợ giúp đưa ra các quyết định quản lý; nhận thức về vai trò của công nghệ thông tin trong việc nâng cao hiệu suất hoạt động quản lý - kinh doanh; khả năng hiểu và vận dụng được các quy tắc và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội về nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN, dự kiến như sau:

#### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

- 3.1.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của BGDĐT và quy định của ĐHQGHN;
- 3.1.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT);
- 3.1.3. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức;
- 3.1.4. Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp: (1) Kết quả học tập bậc THPT và phòng vấn; (2) Kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQGHN; (3) Kết quả thi tốt nghiệp THPT hàng năm;
- 3.1.5. Xét tuyển các phương thức khác:
  - + Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM;
  - + Xét tuyển các chứng chỉ quốc tế, kết quả các kì thi chuẩn hóa, bao gồm: (1) Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (A-Level); (2) Kết quả kì thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ); (3) Kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing); Bằng Tú tài quốc tế (IB);

+ Xét tuyển thí sinh quốc tế đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và BGDĐT.

### 3.1.6. Các tổ hợp xét tuyển:

Dự kiến gồm Toán, Vật lí, Hóa (khối A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (khối A01), Toán, Văn, Tiếng Anh (khối D01); Toán, Văn, Tiếng Pháp (Khối D03); Toán, Văn, Tiếng Nhật (khối D06); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (khối D07); Toán, Hóa học, Tiếng Nhật (D23); Toán, Hóa học, Tiếng Pháp (D24) (có thể điều chỉnh theo Đề án tuyển sinh hàng năm được ĐHQGHN phê duyệt).

### 3.2. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT), bao gồm

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Thí sinh (trừ đối tượng xét tuyển theo các phương thức Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level) và Xét tuyển thí sinh quốc tế) có kết quả môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) của kỳ thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 6,0 điểm theo thang điểm 10 hoặc có kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

### 3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Thực hiện theo chỉ tiêu tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

### 3.4. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN hoặc đạt yêu cầu bài kiểm tra trình độ tiếng Anh B1 do Trường Quốc tế tổ chức trước khi học học phần Tiếng Anh B2.

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc tham gia học và đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành.

- Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra về năng lực tiếng Anh tối thiểu trình độ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN.

- Sinh viên chưa đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ nói trên có thể tham gia chương trình tiếng Anh dự bị của Trường Quốc tế để đạt trình độ tiếng Anh theo quy định.

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### A. Chuẩn đầu ra

#### 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- CĐR 1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước, về pháp luật, an ninh-quốc phòng, giáo dục thể chất trong nghề nghiệp và cuộc sống.

- CĐR 2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về toán học, lí thuyết xác suất và thống kê toán, tin học và lập trình ứng dụng, tâm lí học, tiếng Anh, kinh tế, kinh doanh, khởi nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

- CĐR 3: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về hệ thống thông tin quản lý như hệ cơ sở dữ liệu, các phương pháp định lượng trong quản lí, tạo lập và thiết kế web, tổ chức và quản trị kinh doanh, hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh vào việc cải tiến quản lí, điều hành các hoạt động sản xuất-kinh doanh.

- CĐR 4: Áp dụng được vào thực tế các kiến thức chuyên sâu về mô hình hóa, thiết kế và quản lí các hệ thống thông tin, lập trình nâng cao, các nguyên lí an toàn thông tin, quản trị dự án CNTT, thiết kế đa phương tiện và phát triển web.

- CĐR 5: Kết nối được các kiến thức chuyên sâu về các giải pháp kinh doanh và hệ thống thông tin cho doanh nghiệp, phân tích kinh doanh hỗ trợ ra quyết định và các kiến thức chuyên sâu theo lựa chọn về quản lí thông tin, nói chung, và trong tài chính, marketing và thương mại điện tử, nói riêng, để giải quyết có hiệu quả các bài toán trong thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin quản lý ứng dụng trong thực tế.

#### 2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

##### 2.1 Kĩ năng chuyên môn

- CĐR 6: Thực hiện được việc nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề một cách khoa học và có khả năng thiết kế, vận hành, cải tiến các hệ thống và quy trình, áp dụng công nghệ mới để giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý.

- CĐR 7: Có khả năng phản biện, phê phán và thực hiện các giải pháp thay thế, khả năng cải tiến, đổi mới trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng quản trị thay đổi, cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề.

- CĐR 8: Có khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác, làm thành thạo việc truyền đạt vấn đề và đưa ra giải pháp thực hiện, truyền tải kiến thức, kĩ năng tới mọi người, có khả năng lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện công việc.

## 2.2 Kỹ năng bổ trợ

- CĐR 9: Thực hiện thành thạo các kỹ năng cần thiết như kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo cáo và văn bản, kỹ năng sử dụng công nghệ số để làm việc một cách có hiệu quả.

- CĐR 10: Làm quen với việc học và tự học một cách hiệu quả, có khả năng quản lý thời gian và tự đào tạo trong hoạt động chuyên môn, khả năng quan sát và học hỏi từ thực tiễn, từ kinh nghiệm của những cá nhân khác để học tập suốt đời.

- CĐR 11: Có năng lực sử dụng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội, có khả năng sử dụng tiếng Anh để làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp có yếu tố quốc tế ở trong và ngoài nước.

## 3. Về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- CĐR 12: Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có tinh thần chủ động và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- CĐR 13: Có năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, có thể chịu được áp lực công việc cao, có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ được giao.

- CĐR 14: Có trách nhiệm với đơn vị công tác, ý thức tổ chức kỷ luật, trung thực, tận tâm, công bằng, minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế làm việc của đơn vị công tác.

- CĐR 15: Có phẩm chất đạo đức cá nhân và nghề nghiệp như kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, chính trực, có ý thức phản biện, mong muốn cải tiến và đổi mới, có trách nhiệm cộng đồng và xã hội, có lập trường chính trị vững vàng, có ý thức xây dựng và bảo vệ đất nước.

## 4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để đảm nhận các vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên nghiên cứu, tham gia hoạch định chính sách, phát triển dự án về ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý và kinh doanh tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và doanh nghiệp;

- Chuyên viên phân tích, thiết kế các hệ thống quản lý và kinh doanh, chuyên gia tư vấn phát triển kinh doanh và ứng dụng công nghệ thông tin trong các dịch vụ ngân

hàng, chuyên gia thiết kế và vận hành các hệ thống kinh doanh / hỗ trợ ra quyết định / quản trị tri thức, chuyên viên marketing, chuyên viên phân tích nghiệp vụ, chuyên viên tư vấn quản lý và chiến lược;

- Chuyên viên quản trị hạ tầng công nghệ thông tin cho các hệ thống thông tin quản lý và kinh doanh, chuyên gia tư vấn về công nghệ và tích hợp hệ thống, chuyên viên điều hành kĩ thuật các hệ thống thông tin doanh nghiệp, chuyên viên điều hành thương mại điện tử, chuyên viên phân tích kinh doanh điện tử.

- Nghiên cứu viên, giảng viên chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý tại Trường Cao đẳng và Đại học, giám đốc thông tin quản trị hệ thống thông tin trong nội bộ doanh nghiệp.

#### 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến kinh doanh;

- Có thể theo học các khóa học đào tạo thạc sĩ trong các lĩnh vực về kinh doanh, thương mại, kinh tế đối ngoại tại các trường trong và ngoài nước, bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>130 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ)</i>	
<b>- Khối kiến thức chung:</b>	<b>21 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ)</i>	
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>17 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>9 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>21 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	15 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/18 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>62 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	27 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	6/21 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ:	4/10 tín chỉ
+ Các nhóm học phần chuyên sâu lựa chọn:	15/60 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ



## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	30	90	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	70	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	20	60	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	20	60	
6.	FLF1108	Tiếng Anh B2 ** <i>English 2</i>	5	38	74	138	
7.	INS1073	Tin học cơ sở <i>Fundamental Informatics</i>	3	17	56	77	
8.	THL1057(E)	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>State and General Law</i>	2	30	0	70	
9.	ISV1020	Kỹ năng bổ trợ 1* <i>Soft skills 1</i>	1				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
	ISV1023	Kỹ năng bổ trợ 2* Soft skills 2	1				
	ISV1024	Kỹ năng bổ trợ 3* Soft skills 3	1				
10.	PES1001	Giáo dục thể chất* <i>Physical Education</i>	4				
11.	CME1001	Giáo dục quốc phòng – an ninh* <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>17</b>				
12.	INS2020	Lập trình 1 <i>Programming 1</i>	3	30	30	90	
13.	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	30	60	110	
14.	MAT1004	Lí thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	22	46	82	
15.	INS1077	Các nguyên lý về mạng máy tính <i>Computer Network Fundamentals</i>	3	30	30	90	
16.	PSY1050	Tâm lí học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	2	24	12	64	
17.	INS1051	Nhập môn Hệ thống thông tin quản lý <i>Introduction to Management Information Systems</i>	2	20	20	60	
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>9</b>				
18.	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
19.	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	24	42	84	
20.	INS2111	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	24	42	84	
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>21</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>15</b>				
21.	INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structures and Algorithms</i>	3	27	36	87	INS2020
22.	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3	27	36	87	INS1073
23.	INS2051	Các phương pháp định lượng trong quản lí <i>Quantitative Methods for Management</i>	3	27	36	87	MAT1004
24.	INS3080	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial Intelligence</i>	3	30	30	90	INS2020
25.	INS2080	Cơ sở dữ liệu <i>Database</i>	3	30	30	90	INS1073
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>06/18</b>				
26.	INS2112	Thiết kế và quản lí Web <i>Web Design and Management</i>	3	27	36	87	INS1073

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
27.	INS2060	Đổi mới công nghệ thông tin và kinh doanh <i>IT and Business Innovation</i>	3	27	36	87	INS2111
28.	INS2058	Quyền sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Rights</i>	3	27	36	87	THL1057(E)
29.	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	30	30	90	INS2111
30.	INS2098	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	24	24	102	
31.	INS3035	Lập trình Java <i>Java Programming</i>	3	27	36	87	INS2020
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>62</b>				
<b>V.1</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>33</b>				
<b>V.1.1.</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>27</b>				
32.	INS3212	Blockchain và tiền kỹ thuật số <i>Blockchain and Cryptocurrency</i>	3	27	36	87	INS2020
33.	INS3056	Mô hình hóa và thiết kế các hệ thống thông tin <i>Information Systems Modeling and Design</i>	3	27	36	87	INS2080
34.	INS3044	Quản trị dự án công nghệ thông tin <i>IT Project Management</i>	3	27	36	87	
35.	INS3061	Các hệ thống thông tin doanh nghiệp <i>Enterprise Information Systems</i>	3	27	36	87	INS2037

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
36.	INS3062	Các nguyên lí an toàn thông tin <i>Principles of Information Security</i>	3	36	18	96	INS2037
37.	INS3254	Nhập môn Khoa học dữ liệu <i>Introduction to Data Science</i>	3	30	30	90	MAT1004
38.	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	25	40	85	
39.	INS3064	Thiết kế đa phương tiện và phát triển Web <i>Multimedia Design and Web Development</i>	3	27	36	87	INS2112
40.	INS3281	Dự án I <i>Capstone Project I</i>	3	15	60	75	
V.1.2	<b>Các học phần tự chọn kiến thức ngành</b>		<b>6/21</b>				
41.	INS3066	Các giải pháp kinh doanh cho doanh nghiệp <i>Enterprise Business Solutions</i>	3	27	36	87	
42.	INS3240	Phân tích quy trình kinh doanh <i>Business Process Analysis</i>	3	30	30	90	INS2037
43.	INS3070	Quản lý các hệ thống thông tin <i>Information Systems Management</i>	3	27	36	87	INS2037
44.	INS3060	Phát triển cơ sở dữ liệu nâng cao <i>Advanced Database Development</i>	3	27	36	87	INS2080

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
45.	INS3057	Lập kế hoạch và hạ tầng công nghệ thông tin <i>Information Technology Planning and Infrastructure</i>	3	27	36	87	INS3044
46.	INS3067	Các quy trình và công nghệ ngân hàng bán lẻ <i>Retailing Banking Processes and Technology</i>	3	27	36	87	INS2037
47.	INS3068	Các quy trình và công nghệ thanh toán điện tử <i>E-Payment Processes &amp; Technology</i>	3	27	36	87	INS2037
V.2.	<b>Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ</b>		<b>4/10</b>				
48.	INS2065	Các công nghệ dựa trên nền công nghệ thông tin <i>Computer Based Technologies</i>	2	18	24	58	INS1073
49.	INS1076	Phương pháp nghiên cứu cho khoa học tự nhiên và công nghệ <i>Methodology of Natural Science and Technology</i>	2	18	24	58	
50.	INS2059	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ <i>Leadership and Team Building</i>	2	18	24	58	
51.	INS2097	Môi trường pháp lí, đạo đức và xã hội trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	6	67	THL1057(E)

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
52.	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	2	24	12	64	
V.3	<b>Các nhóm học phần chuyên sâu lựa chọn</b>		<b>15/60</b>				
V.3.1	<b>Quản lí hệ thống thông tin</b>		<b>15</b>				
53.	INS3069	Các hệ hỗ trợ ra quyết định <i>Decision Support Systems</i>	3	30	30	90	INS3061
54.	INS3266	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp <i>Enterprise Resource Planning System</i>	3	27	36	87	INS3061
55.	INS3045	An ninh mạng <i>Network Security</i>	3	30	30	90	INS3062
56.	INS3267	Kinh doanh thông minh và kho dữ liệu <i>Business Intelligence and Data Warehousing</i>	3	30	30	90	INS3254
57.	INS4034	Chuyển đổi số <i>Digital Transformation</i>	3	36	18	96	INS3061
V.3.2	<b>Quản lí thông tin trong tài chính</b>		<b>15</b>				
58.	INS2015	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	24	42	84	INE1051
59.	INS3076	Phân tích dữ liệu lớn <i>Big Data Analytics</i>	3	27	36	87	INS3254
60.	INS3164	Thị trường và các thể chế tài chính <i>Financial Market and Institutions</i>	3	25	40	85	INS2015

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
61.	INS2109	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	23	44	83	INE1050
62.	INS3278	Công nghệ chuỗi khối cho dự án tài chính <i>Blockchain for Financial Projects</i>	3	30	30	90	INS3212
<b>V.3.3</b>	<b>Quản lý thông tin trong marketing</b>		<b>15</b>				
63.	INS2003	Nguyên lý marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	23	44	83	
64.	INS3041	Chiến lược Marketing <i>Marketing Strategy</i>	3	23	44	83	INS2003
65.	INS3283	Marketing số <i>Digital Marketing</i>	3	22	46	82	INS2003
66.	BSA3012	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	30	30	90	INS2003
67.	INS3262	Phân tích dữ liệu Marketing <i>Marketing Data Analysis</i>	3	24	42	94	INS3254
<b>V.3.4</b>	<b>Quản lý thông tin trong thương mại điện tử</b>		<b>15</b>				
68.	INE3060	Thương mại điện tử <i>E-commerce</i>	3	30	30	90	INS2111
69.	INS3242	Blockchain trong thương mại điện tử <i>Blockchain in E-Commerce</i>	3	27	36	87	INS3212
70.	INS3243	Pháp luật thương mại điện tử <i>Law on e-commerce</i>	3	36	18	96	THL1057(E)
71.	INS3071	Thương mại mobile <i>Mobile Commerce</i>	3	30	30	90	INS3066



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
72.	INS3245	Quản trị thương mại điện tử <i>E-commerce Management</i>	3	30	30	90	INS3044
V.4	<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>		10				
V.4.1	<b>Thực tập</b>		5				
73.	INS4036	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	150	100	INS3061
V.4.2	<b>Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế</b>		5				
74.	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	150	100	
75.	INS2100	Quản trị chiến lược <i>Strategy Management</i>	3	18	54	78	INS2111
76.	INS3282	Dự án II <i>Capstone Project II</i>	2	10	40	50	
	<b>Tổng số</b>		<b>130</b>				

**Ghi chú:**

(\*) Học phần không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy;

(\*\*) Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN hoặc đạt yêu cầu bài kiểm tra trình độ tiếng Anh B1 do Trường Quốc tế tổ chức trước khi học học phần Tiếng Anh B2.

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung (không kể Tin học cơ sở và Nhà nước và pháp luật đại cương) được giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc tham gia học và đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành;

- Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra về năng lực tiếng Anh tối thiểu trình độ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN.

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá

Ngoài các học phần trong khung chương trình được tính tích lũy tín chỉ, sinh viên có thể đăng kí học thêm các học phần của các chương trình khác tại Trường Quốc tế và được ghi vào bảng điểm phụ nhưng không tính vào trung bình chung học tập.